KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 2267 /QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát *(chính thức)*						Kết quả rà soát *(chính thức)*			Ghi chú
				Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*100*	*6*	*7*	*8=6/1*100*	*9*	*10*	*11*	
	TỔNG	**205.756**	**829.645**	**12.397**	**50.353**	**6,02**	**18.438**	**82.426**	**8,96**	**30.835**	**132.779**	**14,98**	
1	Bình Gia	14.207	58.153	2.100	9.089	14,78	3.784	17.225	26,63	5.884	26.314	41,42	
2	Cao Lộc	20.512	84.594	1.082	4.597	5,27	1.680	7.714	8,19	2.762	12.311	13,47	
3	Chi Lăng	19.265	80.936	1.249	5.150	6,48	1.280	5.809	6,64	2.529	10.959	13,13	
4	Hữu Lũng	31.916	134.783	1.372	4.922	4,30	1.510	6.670	4,73	2.882	11.592	9,03	
5	Thành phố LS	27.766	102.483	55	162	0,20	54	176	0,19	109	338	0,39	
6	Tràng Định	17.286	64.612	751	2.822	4,34	1.418	5.975	8,20	2.169	8.797	12,55	
7	Văn Lãng	13.604	51.315	1.025	3.703	7,53	1.277	5.362	9,39	2.302	9.065	16,92	
8	Văn Quan	13.928	60.224	1.482	6.064	10,64	4.049	18.362	29,07	5.531	24.426	39,71	
9	Bắc Sơn	18.125	74.676	1.498	6.600	8,26	1.157	5.440	6,38	2.655	12.040	14,65	
10	Lộc Bình	21.642	87.118	1.516	6.203	7,00	1.666	7.137	7,70	3.182	13.340	14,70	

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát *(chính thức)*						Kết quả rà soát *(chính thức)*			Ghi chú
				Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	
11	Đình Lập	7.505	30.751	267	1.041	3,56	563	2.556	7,50	830	3.597	11,06	
I	**Khu vực thành thị**	**49.956**	**183.489**	**594**	**1.833**	**1,19**	**870**	**3.386**	**1,74**	**1.464**	**5.219**	**2,93**	
1	Bình Gia	2.457	9.307	46	127	1,87	198	826	8,06	244	953	9,93	
2	Cao Lộc	4.871	18.712	51	165	1,05	59	215	1,21	110	380	2,26	
3	Chi Lăng	5.294	19.917	156	489	2,95	116	455	2,19	272	944	5,14	
4	Hữu Lũng	3.252	11.292	29	81	0,89	13	38	0,40	42	119	1,29	
5	Thành phố LS	20.737	73.843	26	66	0,13	26	90	0,13	52	156	0,25	
6	Tràng Định	1.442	5.172	30	65	2,08	16	62	1,11	46	127	3,19	
7	Văn Lãng	1.781	6.321	22	67	1,24	57	231	3,20	79	298	4,44	
8	Văn Quan	1.383	5.603	72	257	5,21	95	375	6,87	167	632	12,08	
9	Bắc Sơn	1.904	7.146	20	63	1,05	12	41	0,63	32	104	1,68	

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát *(chính thức)*						Kết quả rà soát *(chính thức)*			Ghi chú
				Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	
10	Lộc Bình	5.130	19.782	103	321	2,01	216	827	4,21	319	1.148	6,22	
11	Đình Lập	1.705	6.394	39	132	2,29	62	226	3,64	101	358	5,92	
II	**Khu vực nông thôn**	**155.800**	**646.156**	**11.803**	**48.520**	**7,58**	**17.568**	**79.040**	**11,28**	**29.371**	**127.560**	**18,85**	
1	Bình Gia	11.750	48.846	2.054	8.962	17,48	3.586	16.399	30,52	5.640	25.361	48,00	
2	Cao Lộc	15.641	65.882	1.031	4.432	6,59	1.621	7.499	10,36	2.652	11.931	16,96	
3	Chi Lăng	13.971	61.019	1.093	4.661	7,82	1.164	5.354	8,33	2.257	10.015	16,15	
4	Hữu Lũng	28.664	123.491	1.343	4.841	4,69	1.497	6.632	5,22	2.840	11.473	9,91	
5	Thành phố Lạng Sơn	7.029	28.640	29	96	0,41	28	86	0,40	57	182	0,81	
6	Tràng Định	15.844	59.440	721	2.757	4,55	1.402	5.913	8,85	2.123	8.670	13,40	
7	Văn Lãng	11.823	44.994	1.003	3.636	8,48	1.220	5.131	10,32	2.223	8.767	18,80	
8	Văn Quan	12.545	54.621	1.410	5.807	11,24	3.954	17.987	31,52	5.364	23.794	42,76	

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát *(chính thức)*						Kết quả rà soát *(chính thức)*			Ghi chú
				Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	
9	Bắc Sơn	16.221	67.530	1.478	6.537	9,11	1.145	5.399	7,06	2.623	11.936	16,17	
10	Lộc Bình	16.512	67.336	1.413	5.882	8,56	1.450	6.310	8,78	2.863	12.192	17,34	
11	Đình Lập	5.800 đ	24.357	228	909	3,93	501	2.330	8,64	729	3.239	12,57	

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

Năm rà soát: 2023

(Kèm theo Quyết định số: 2267 /QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo hiện nay
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	Hộ	***17.498***	***4.174***	***1.447***	***58***	***288***	***16***	***268***	***6***	***12.397***
		Nhân khẩu	***72.838***	***18.311***	***5.744***	***1.168***	***1.189***	***69***	***963***	***552***	***50.353***
1	Bình Gia	Hộ	2.687	507	102	6	15	-	13	-	2.100
		Nhân khẩu	11.669	2.144	430	172	62	-	41	63	9.089
2	Cao Lộc	Hộ	1.644	480	116	-	12	-	22	-	1.082
		Nhân khẩu	7.164	2.171	538	-	62	-	80	-	4.597
3	Chi Lăng	Hộ	1.643	313	160	10	39	-	50	-	1.249
		Nhân khẩu	7.119	1.466	695	256	164	-	199	85	5.150
4	Hữu Lũng	Hộ	2.265	617	339	10	37	4	31	1	1.372
		Nhân khẩu	8.729	2.650	1.295	165	134	15	85	69	4.922
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	58	5	4	4	-	-	10	-	55
		Nhân khẩu	169	21	20	7	-	-	40	1	162
6	Tràng Định	Hộ	1.098	320	105	5	51	-	32	-	751
		Nhân khẩu	4.264	1.333	400	95	222	-	124	40	2.822
7	Văn Lãng	Hộ	1.334	294	84	2	47	1	23	-	1.025
		Nhân khẩu	4.936	1.199	245	3	173	2	74	-	3.703
8	Văn Quan	Hộ	2.173	658	77	11	38	-	15	2	1.482
		Nhân khẩu	9.166	2.940	306	198	157	-	56	129	6.064
9	Bắc Sơn	Hộ	2.024	406	161	-	10	9	22	-	1.498
		Nhân khẩu	9.115	1.887	709	122	42	46	79	36	6.600

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo hiện nay
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Lộc Bình	Hộ	2.134	452	234	3	27	1	40	3	1.516
		Nhân khẩu	8.732	1.980	842	96	123	4	158	104	6.203
11	Đình Lập	Hộ	438	122	65	7	12	1	10	-	267
		Nhân khẩu	1.775	520	264	54	50	2	27	25	1.041
I	**Khu vực thành thị**	Hộ	***710***	***101***	***54***	***11***	***14***	***-***	***35***	***1***	***594***
		Nhân khẩu	***2.261***	***367***	***180***	***71***	***44***	***-***	***118***	***33***	***1.833***
1	Bình Gia	Hộ	48	5	-	1	3	-	1	-	46
		Nhân khẩu	139	17	-	5	9	-	1	-	127
2	Cao Lộc	Hộ	62	11	5	-	2	-	3	-	51
		Nhân khẩu	194	34	16	-	9	-	12	-	165
3	Chi Lăng	Hộ	176	21	13	3	1	-	16	-	156
		Nhân khẩu	583	89	54	23	1	-	57	14	489
4	Hữu Lũng	Hộ	30	-	3	2	-	-	4	-	29
		Nhân khẩu	86	-	8	7	-	-	10	-	81
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	29	1	1	3	-	-	2	-	26
		Nhân khẩu	71	4	4	4	-	-	6	1	66
6	Tràng Định	Hộ	32	2	3	-	1	-	2	-	30
		Nhân khẩu	68	4	8	-	4	-	5	-	65
7	Văn Lãng	Hộ	28	6	3	-	3	-	-		22
		Nhân khẩu	90	21	4	-	7	-	-		67
8	Văn Quan	Hộ	82	8	3	-	-	-	1	-	72
		Nhân khẩu	290	28	3	11	-	-	6	3	257

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo hiện nay
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Bắc Sơn	Hộ	23	3	-	-	-	-	-	-	20
		Nhân khẩu	73	10	-	1	-	-	-	1	63
10	Lộc Bình	Hộ	143	30	13	1	1	-	2	1	103
		Nhân khẩu	464	108	42	13	3	-	7	10	321
11	Đình Lập	Hộ	57	14	10	1	3	-	4	-	39
		Nhân khẩu	203	52	41	7	11	-	14	4	132
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ	***16.788***	***4.073***	***1.393***	***47***	***274***	***16***	***233***	***5***	***11.803***
		Nhân khẩu	***70.577***	***17.944***	***5.564***	***1.097***	***1.145***	***69***	***845***	***519***	***48.520***
1	Bình Gia	Hộ	2.639	502	102	5	12	-	12	-	2.054
		Nhân khẩu	11.530	2.127	430	167	53	-	40	63	8.962
2	Cao Lộc	Hộ	1.582	469	111	-	10	-	19	-	1.031
		Nhân khẩu	6.970	2.137	522	-	53	-	68	-	4.432
3	Chi Lăng	Hộ	1.467	292	147	7	38	-	34	-	1.093
		Nhân khẩu	6.536	1.377	641	233	163	-	142	71	4.661
4	Hữu Lũng	Hộ	2.235	617	336	8	37	4	27	1	1.343
		Nhân khẩu	8.643	2.650	1.287	158	134	15	75	69	4.841
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	29	4	3	1	-	-	8	-	29
		Nhân khẩu	98	17	16	3	-	-	34	-	96
6	Tràng Định	Hộ	1.066	318	102	5	50	-	30	-	721
		Nhân khẩu	4.196	1.329	392	95	218	-	119	40	2.757
7	Văn Lãng	Hộ	1.306	288	81	2	44	1	23		1.003
		Nhân khẩu	4.846	1.178	241	3	166	2	74		3.636

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo hiện nay
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Văn Quan	Hộ	2.091	650	74	11	38	-	14	2	1.410
		Nhân khẩu	8.876	2.912	303	187	157	-	50	126	5.807
9	Bắc Sơn	Hộ	2.001	403	161	-	10	9	22	-	1.478
		Nhân khẩu	9.042	1.877	709	121	42	46	79	35	6.537
10	Lộc Bình	Hộ	1.991	422	221	2	26	1	38	2	1.413
		Nhân khẩu	8.268	1.872	800	83	120	4	151	94	5.882
11	Đình Lập	Hộ	381	108	55	6	9	1	6	-	228
		Nhân khẩu	1.572	468	223	47	39	2	13	21	909

Mẫu số 7.3: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

Năm rà soát: 2023

(Kèm theo Quyết định số 2267 /QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo hiện nay
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	Hộ	***20.319***	***6.124***	***288***	***24***	***4.174***	***16***	***351***	***14***	***18.438***
		Nhân khẩu	***90.564***	***26.770***	***1.189***	***916***	***18.311***	***70***	***1.436***	***1.026***	***82.426***
1	Bình Gia	Hộ	4.215	967	15	2	507	1	40	5	3.784
		Nhân khẩu	18.998	4.279	62	98	2.144	5	157	354	17.225
2	Cao Lộc	Hộ	2.023	850	12	-	480	-	39	-	1.680
		Nhân khẩu	9.333	3.879	62	-	2.171	-	151	-	7.714
3	Chi Lăng	Hộ	1.397	417	39	3	313	3	26	-	1.280
		Nhân khẩu	6.260	1.788	164	159	1.466	14	77	103	5.809
4	Hữu Lũng	Hộ	1.644	736	37	4	617	1	24	1	1.510
		Nhân khẩu	7.330	3.276	134	98	2.650	4	86	108	6.670
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	48	5	-	-	5	-	6	-	54
		Nhân khẩu	152	15	-	2	21	-	20	-	176
6	Tràng Định	Hộ	1.574	485	51	5	320	6	59	-	1.418
		Nhân khẩu	6.654	2.007	222	111	1.333	25	225	78	5.975
7	Văn Lãng	Hộ	1.345	350	47	-	294	2	33	-	1.277
		Nhân khẩu	5.710	1.414	173	-	1.199	11	141	-	5.362
8	Văn Quan	Hộ	4.205	829	38	4	658	-	51	6	4.049
		Nhân khẩu	18.980	3.648	157	239	2.940	-	265	221	18.362
9	Bắc Sơn	Hộ	1.359	618	10	-	406	1	19	-	1.157
		Nhân khẩu	6.205	2.704	42	34	1.887	3	75	50	5.440
10	Lộc Bình	Hộ	1.762	564	27	1	452	2	42	-	1.666

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo hiện nay
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Lộc Bình	Nhân khẩu	7.608	2.471	123	126	1.980	8	193	68	7.137
11	Đình Lập	Hộ	747	303	12	5	122	-	12	2	563
		Nhân khẩu	3.334	1.289	50	49	520	-	46	44	2.556
I	**Khu vực thành thị**	Hộ	***925***	***189***	***14***	***5***	***101***	***1***	***51***	***-***	***870***
		Nhân khẩu	***3.559***	***670***	***44***	***55***	***367***	***6***	***201***	***24***	***3.386***
1	Bình Gia	Hộ	214	34	3	-	5	-	16	-	198
		Nhân khẩu	883	128	9	1	17	-	64	-	826
2	Cao Lộc	Hộ	55	12	2	-	11	-	7	-	59
		Nhân khẩu	206	40	9	-	34	-	24	-	215
3	Chi Lăng	Hộ	118	24	1	3	21	-	5	-	116
		Nhân khẩu	451	87	1	27	89	-	25	5	455
4	Hữu Lũng	Hộ	21	9	-	1	-	-	2	-	13
		Nhân khẩu	68	33	-	5	-	-	6	2	38
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	23	2	-	-	1	-	4	-	26
		Nhân khẩu	75	2	-	-	4	-	13	-	90
6	Tràng Định	Hộ	19	3	1	1	2	-	-	-	16
		Nhân khẩu	76	11	4	5	4	-	-	2	62
7	Văn Lãng	Hộ	68	15	3		6	1	-		57
		Nhân khẩu	257	44	7		21	6	-		231
8	Văn Quan	Hộ	91	9	-	-	8	-	5	-	95
		Nhân khẩu	359	36	-	-	28	-	24	-	375
9	Bắc Sơn	Hộ	13	4	-	-	3	-	-	-	12

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo hiện nay
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Bắc Sơn	Nhân khẩu	45	14	-	-	10	-	-	-	41
10	Lộc Bình	Hộ	223	46	1	-	30	-	10	-	216
		Nhân khẩu	847	163	3	11	108	-	38	11	827
11	Đình Lập	Hộ	80	31	3	-	14	-	2	-	62
		Nhân khẩu	292	112	11	6	52	-	7	4	226
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ	***19.394***	***5.935***	***274***	***19***	***4.073***	***15***	***300***	***14***	***17.568***
		Nhân khẩu	***87.005***	***26.100***	***1.145***	***861***	***17.944***	***64***	***1.235***	***1.002***	***79.040***
1	Bình Gia	Hộ	4.001	933	12	2	502	1	24	5	3.586
		Nhân khẩu	18.115	4.151	53	97	2.127	5	93	354	16.399
2	Cao Lộc	Hộ	1.968	838	10	-	469	-	32	-	1.621
		Nhân khẩu	9.127	3.839	53	-	2.137	-	127	-	7.499
3	Chi Lăng	Hộ	1.279	393	38	-	292	3	21	-	1.164
		Nhân khẩu	5.809	1.701	163	132	1.377	14	52	98	5.354
4	Hữu Lũng	Hộ	1.623	727	37	3	617	1	22	1	1.497
		Nhân khẩu	7.262	3.243	134	93	2.650	4	80	106	6.632
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	25	3	-	-	4	-	2	-	28
		Nhân khẩu	77	13	-	2	17	-	7	-	86
6	Tràng Định	Hộ	1.555	482	50	4	318	6	59	-	1.402
		Nhân khẩu	6.578	1.996	218	106	1.329	25	225	76	5.913
7	Văn Lãng	Hộ	1.277	335	44		288	1	33		1.220
		Nhân khẩu	5.453	1.370	166		1.178	5	141		5.131
8	Văn Quan	Hộ	4.114	820	38	4	650	-	46	6	3.954

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo hiện nay
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Văn Quán	Nhân khẩu	18.621	3.612	157	239	2.912	-	241	221	17.987
9	Bắc Sơn	Hộ	1.346	614	10	-	403	1	19	-	1.145
		Nhân khẩu	6.160	2.690	42	34	1.877	3	75	50	5.399
10	Lộc Bình	Hộ	1.539	518	26	1	422	2	32	-	1.450
		Nhân khẩu	6.761	2.308	120	115	1.872	8	155	57	6.310
11	Đình Lập	Hộ	667	272	9	5	108	-	10	2	501
		Nhân khẩu	3.042	1.177	39	43	468	-	39	40	2.330

Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: 2267 /QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG	**12.397**	**3.198**	**3.910**	**1.135**	**4.333** đ	**2.092**	**252**	**4.574**	**2.642**	**2.147** đ	**10.376**	**3.586**	**1.456**
1	Bình Gia	2.100	457	464	109	632	318	45	1.104	374	906	1.617	336	89
2	Cao Lộc	1.082	285	408	133	146	106	16	454	263	37	915	537	199
3	Chi Lăng	1.249	137	409	101	1.179 đ	193	21	492	164	71	1.091	209	85
4	Hữu Lũng	1.372	588	480	175	452	206	44	339	212	28	1.187	448	154
5	Thành phố Lạng Sơn	55	35	25	-	52	1	1	11	3	1	23	14	6
6	Tràng Định	751	260	287	72	283	121	7	227	121	61	608	231	126
7	Văn Lãng	1.025	92	297	103	938	99	9	237	99	115	893	357	178
8	Văn Quan	1.482	289	446	188	82	170	12	481	163	513	1.282	645	180
9	Bắc Sơn	1.498	744	513	95	259	422	40	303	246	242	1.197	529	274
10	Lộc Bình	1.516	276	484	148	177	396	53	841	866	162	1.364	226	137

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Đình Lập	267	35	97	11	133	60	4	85	131	11	199	54	28
I	**Khu vực thành thị**	**594**	**319**	**215**	**47**	**314**	**72**	**5**	**135**	**125**	**137**	**349**	**217**	**82**
1	Bình Gia	46	37	15	-	-	-	-	8	-	41	40	-	
2	Cao Lộc	51	45	35	5	15	14	1	10	7	2	10	27	5
3	Chi Lăng	156	70	68	31	126	21	1	33	20	18	90	46	19
4	Hữu Lũng	29	24	14	3	25	1	2	9	4	1	18	10	4
5	Thành phố Lạng Sơn	26	15	15	-	24	-	-	1	3	1	5	4	1
6	Tràng Định	30	25	5	-	23	3	-	-	1	3	13	20	9
7	Văn Lãng	22	10	2	-	21	3		7	12	-	13	10	3
8	Văn Quan	72	1	9	-	47	-	-	13	7	48	68	42	7
9	Bắc Sơn	20	8	3	-	-	-	-	4	14	4	8	19	13
10	Lộc Bình	103	80	37	8	2	24	1	33	27	13	65	32	19
11	Đình Lập	39	4	12	-	31	6	-	17	30	6	19	7	2
II	**Khu vực nông thôn**	**11.803**	**2.879**	**3.695**	**1.088**	**4.019**	**2.020**	**247**	**4.439**	**2.517**	**2.010**	**10.027**	**3.369**	**1.374**
1	Bình Gia	2.054	420	449	109	632	318	45	1.096	374	865	1.577	336	89
2	Cao Lộc	1.031	240	373	128	131	92	15	444	256	35	905	510	194
3	Chi Lăng	1.093	67	341	70	1.053	172	20	459	144	53	1.001	163	66
4	Hữu Lũng	1.343	564	466	172	427	205	42	330	208	27	1.169	438	150
5	Thành phố Lạng Sơn	29	20	10	-	28	1	1	10	-	-	18	10	5
6	Tràng Định	721	235	282	72	260	118	7	227	120	58	595	211	117
7	Văn Lãng	1.003	82	295	103	917	96	9	230	87	115	880	347	175
8	Văn Quan	1.410	288	437	188	35	170	12	468	156	465	1.214	603	173
9	Bắc Sơn	1.478	736	510	95	259	422	40	299	232	238	1.189	510	261
10	Lộc Bình	1.413	196	447	140	175	372	52	808	839	149	1.299	194	118
11	Đình Lập	228	31	85	11	102	54	4	68	101	5	180	47	26

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông	
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: 2267 /QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG	**12.397**	**25,80**	**31,54**	**9,16**	**34,95**	**16,88**	**2,03**	**36,90**	**21,31**	**17,32**	**83,70**	**28,93**	**11,74**
1	Bình Gia	2.100	21,76	22,10	5,19	30,10	15,14	2,14	52,57	17,81	43,14	77,00	16,00	4,24
2	Cao Lộc	1.082	26,34	37,71	12,29	13,49	9,80	1,48	41,96	24,31	3,42	84,57	49,63	18,39
3	Chi Lăng	1.249	10,97	32,75	8,09	94,40	15,45	1,68	39,39	13,13	5,68	87,35	16,73	6,81
4	Hữu Lũng	1.372	42,86	34,99	12,76	32,94	15,01	3,21	24,71	15,45	2,04	86,52	32,65	11,22
5	Thành phố Lạng Sơn	55	63,64	45,45	-	94,55	1,82	1,82	20,00	5,45	1,82	41,82	25,45	10,91
6	Tràng Định	751	34,62	38,22	9,59	37,68	16,11	0,93	30,23	16,11	8,12	80,96	30,76	16,78
7	Văn Lãng	1.025	8,98	28,98	10,05	91,51	9,66	0,88	23,12	9,66	11,22	87,12	34,83	17,37
8	Văn Quan	1.482	19,50	30,09	12,69	5,53	11,47	0,81	32,46	11,00	34,62	86,50	43,52	12,15
9	Bắc Sơn	1.498	49,67	34,25	6,34	17,29	28,17	2,67	20,23	16,42	16,15	79,91	35,31	18,29
10	Lộc Bình	1.516	18,21	31,93	9,76	11,68	26,12	3,50	55,47	57,12	10,69	89,97	14,91	9,04

11	Đình Lập	267	13,11	36,33	4,12	49,81	22,47	1,50	31,84	49,06	4,12	74,53	20,22	10,49
I	**Khu vực thành thị**	**594**	**53,70**	**36,20**	**7,91**	**52,86**	**12,12**	**0,84**	**22,73**	**21,04**	**23,06**	**58,75**	**36,53**	**13,80**
1	Bình Gia	46	80,43	32,61	-	-	-	-	17,39	-	89,13	86,96	-	-
2	Cao Lộc	51	88,24	68,63	9,80	29,41	27,45	1,96	19,61	13,73	3,92	19,61	52,94	9,80
3	Chi Lăng	156	44,87	43,59	19,87	80,77	13,46	0,64	21,15	12,82	11,54	57,69	29,49	12,18
4	Hữu Lũng	29	82,76	48,28	10,34	86,21	3,45	6,90	31,03	13,79	3,45	62,07	34,48	13,79
5	Thành phố Lạng Sơn	26	57,69	57,69	-	92,31	-	-	3,85	11,54	3,85	19,23	15,38	3,85
6	Tràng Định	30	83,33	16,67	-	76,67	10,00	-	-	3,33	10,00	43,33	66,67	30,00
7	Văn Lãng	22	45,45	9,09	-	95,45	13,64	-	31,82	54,55	-	59,09	45,45	13,64
8	Văn Quan	72	1,39	12,50	-	65,28	-	-	18,06	9,72	66,67	94,44	58,33	9,72
9	Bắc Sơn	20	40,00	15,00	-	-	-	-	20,00	70,00	20,00	40,00	95,00	65,00
10	Lộc Bình	103	77,67	35,92	7,77	1,94	23,30	0,97	32,04	26,21	12,62	63,11	31,07	18,45
11	Đình Lập	39	10,26	30,77	-	79,49	15,38	-	43,59	76,92	15,38	48,72	17,95	5,13
II	**Khu vực nông thôn**	**11.803**	**24,39**	**31,31**	**9,22**	**34,05**	**17,11**	**2,09**	**37,61**	**21,33**	**17,03**	**84,95**	**28,54**	**11,64**
1	Bình Gia	2.054	20,45	21,86	5,31	30,77	15,48	2,19	53,36	18,21	42,11	76,78	16,36	4,33
2	Cao Lộc	1.031	23,28	36,18	12,42	12,71	8,92	1,45	43,06	24,83	3,39	87,78	49,47	18,82
3	Chi Lăng	1.093	6,13	31,20	6,40	96,34	15,74	1,83	41,99	13,17	4,85	91,58	14,91	6,04
4	Hữu Lũng	1.343	42,00	34,70	12,81	31,79	15,26	3,13	24,57	15,49	2,01	87,04	32,61	11,17
5	Thành phố Lạng Sơn	29	68,97	34,48	-	96,55	3,45	3,45	34,48	-	-	62,07	34,48	17,24
6	Tràng Định	721	32,59	39,11	9,99	36,06	16,37	0,97	31,48	16,64	8,04	82,52	29,26	16,23
7	Văn Lãng	1.003	8,18	29,41	10,27	91,43	9,57	0,90	22,93	8,67	11,47	87,74	34,60	17,45
8	Văn Quan	1.410	20,43	30,99	13,33	2,48	12,06	0,85	33,19	11,06	32,98	86,10	42,77	12,27
9	Bắc Sơn	1.478	49,80	34,51	6,43	17,52	28,55	2,71	20,23	15,70	16,10	80,45	34,51	17,66
10	Lộc Bình	1.413	13,87	31,63	9,91	12,38	26,33	3,68	57,18	59,38	10,54	91,93	13,73	8,35

11	Đình Lập	228	13,60	37,28	4,82	44,74	23,68	1,75	29,82	44,30	2,19	78,95	20,61	11,40

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: 2267 /QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG	**18.438**	**2.105**	**2.337**	**299**	**5.552 đ**	**914**	**62**	**1.603 đ**	**1.154 đ**	**1.740 đ**	**9.028 đ**	**969**	**267**
1	Bình Gia	3.784	627	398	18	1.239 đ	162	9	330	171	910	1.048 đ	215	37
2	Cao Lộc	1.680	230	351	31	316	39	4	239	150	17	968	152	36
3	Chi Lăng	1.280	63	137	22	1.107 đ	24	4	77	16	12	826	21	12
4	Hữu Lũng	1.510	238	197	41	495	81	12	77	62	34	897	42	2
5	Thành phố Lạng Sơn	54	27	18	-	50	-	-	4	2	-	3	6	4
6	Tràng Định	1.418	187	219	33	406	119	7	99	44	28	731	55	25
7	Văn Lãng	1.277	42	105	17	1.143 đ	20	1	45	39	78	608	32	13
8	Văn Quan	4.049	242	435	83	125	122	9	282	69	406	2.097 đ	253	65
9	Bắc Sơn	1.157	217	145	17	335	136	1	37	57	159	632	141	51
10	Lộc Bình	1.666	210	214	35	108	191	14	363	436	78	928	35	20

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Đình Lập	563	22	118	2	228	20	1	50	108	18	290	17	2
I	**Khu vực thành thị**	**870**	**359**	**151**	**8**	**354**	**37**	**2**	**59**	**51**	**109**	**161**	**39**	**16**
1	Bình Gia	198	95	49	-	-	-	-	12	-	22	27	-	-
2	Cao Lộc	59	45	18	-	20	4	-	5	2	5	4	2	2
3	Chi Lăng	116	28	20	5	99	4	2	12	1	2	25	7	-
4	Hữu Lũng	13	11	1	1	11	-	-	-	-	-	1	-	-
5	Thành phố Lạng Sơn	26	12	13	-	26	-	-	-	2	-	-	-	2
6	Tràng Định	16	9	1	-	14	2	-	-	1	-	2	-	2
7	Văn Lãng	57	17	3	-	52	4	-	2	2	-	16	7	1
8	Văn Quan	95	-	11	-	74	1	-	4	-	54	36	-	-
9	Bắc Sơn	12	5	-	-	12	1	-	3	7	2	3	6	5
10	Lộc Bình	216	129	30	2	3	18	-	16	26	13	38	15	4
11	Đình Lập	62	8	5	-	43	3	-	5	10	11	9	2	-
II	**Khu vực nông thôn**	**17.568**	**1.746**	**2.186**	**291**	**5.198 ₫**	**877**	**60**	**1.544 ₫**	**1.103 ₫**	**1.631 ₫**	**8.867 ₫**	**930**	**251**
1	Bình Gia	3.586	532	349	18	1.239 ₫	162	9	318	171	888	1.021 ₫	215	37
2	Cao Lộc	1.621	185	333	31	296	35	4	234	148	12	964	150	34
3	Chi Lăng	1.164	35	117	17	1.008 ₫	20	2	65	15	10	801	14	12
4	Hữu Lũng	1.497	227	196	40	484	81	12	77	62	34	896	42	2
5	Thành phố Lạng Sơn	28	15	5	-	24	-	-	4	-	-	3	6	2
6	Tràng Định	1.402	178	218	33	392	117	7	99	43	28	729	55	23
7	Văn Lãng	1.220	25	102	17	1.091 ₫	16	1	43	37	78	592	25	12
8	Văn Quan	3.954	242	424	83	51	121	9	278	69	352	2.061 ₫	253	65
9	Bắc Sơn	1.145	212	145	17	323	135	1	34	50	157	629	135	46
10	Lộc Bình	1.450	81	184	33	105	173	14	347	410	65	890	20	16
11	Đình Lập	501	14	113 ₫	2	185	17	1	45	98	7	281	15	2

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng		5: Trình độ giáo dục của người lớn		7: Chất lượng nhà ở		9: Nguồn nước sinh hoạt			11: Sử dụng dịch vụ viễn thông			
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế		6: Tình trạng đi học của trẻ em		8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người		10: Nhà tiêu hợp vệ sinh			12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin			

Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: 2267 /QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG	**18.438**	**11,42**	**12,67**	**1,62**	**30,11**	**4,96**	**0,34**	**8,69**	**6,26**	**9,44**	**48,96**	**5,26**	**1,45**
1	Bình Gia	3.784	16,57	10,52	0,48	32,74	4,28	0,24	8,72	4,52	24,05	27,70	5,68	0,98
2	Cao Lộc	1.680	13,69	20,89	1,85	18,81	2,32	0,24	14,23	8,93	1,01	57,62	9,05	2,14
3	Chi Lăng	1.280	4,92	10,70	1,72	86,48	1,88	0,31	6,02	1,25	0,94	64,53	1,64	0,94
4	Hữu Lũng	1.510	15,76	13,05	2,72	32,78	5,36	0,79	5,10	4,11	2,25	59,40	2,78	0,13
5	Thành phố Lạng Sơn	54	50,00	33,33	-	92,59	-	-	7,41	3,70	-	5,56	11,11	7,41
6	Tràng Định	1.418	13,19	15,44	2,33	28,63	8,39	0,49	6,98	3,10	1,97	51,55	3,88	1,76
7	Văn Lãng	1.277	3,29	8,22	1,33	89,51	1,57	0,08	3,52	3,05	6,11	47,61	2,51	1,02
8	Văn Quan	4.049	5,98	10,74	2,05	3,09	3,01	0,22	6,96	1,70	10,03	51,79	6,25	1,61
9	Bắc Sơn	1.157	18,76	12,53	1,47	28,95	11,75	0,09	3,20	4,93	13,74	54,62	12,19	4,41
10	Lộc Bình	1.666	12,61	12,85	2,10	6,48	11,46	0,84	21,79	26,17	4,68	55,70	2,10	1,20

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Đình Lập	563	3,91	20,96	0,36	40,50	3,55	0,18	8,88	19,18	3,20	51,51	3,02	0,36
I	**Khu vực thành thị**	**870**	**41,26**	**17,36**	**0,92**	**40,69**	**4,25**	**0,23**	**6,78**	**5,86**	**12,53**	**18,51**	**4,48**	**1,84**
1	Bình Gia	198	47,98	24,75	-	-	-	-	6,06	-	11,11	13,64	-	-
2	Cao Lộc	59	76,27	30,51	-	33,90	6,78	-	8,47	3,39	8,47	6,78	3,39	3,39
3	Chi Lăng	116	24,14	17,24	4,31	85,34	3,45	1,72	10,34	0,86	1,72	21,55	6,03	-
4	Hữu Lũng	13	84,62	7,69	7,69	84,62	-	-	-	-	-	7,69	-	-
5	Thành phố Lạng Sơn	26	46,15	50,00	-	100,00	-	-	-	7,69	-	-	-	7,69
6	Tràng Định	16	56,25	6,25	-	87,50	12,50	-	-	6,25	-	12,50	-	12,50
7	Văn Lãng	57	29,82	5,26	-	91,23	7,02	-	3,51	3,51	-	28,07	12,28	1,75
8	Văn Quan	95	-	11,58	-	77,89	1,05	-	4,21	-	56,84	37,89	-	-
9	Bắc Sơn	12	41,67	-	-	100,00	8,33	-	25,00	58,33	16,67	25,00	50,00	41,67
10	Lộc Bình	216	59,72	13,89	0,93	1,39	8,33	-	7,41	12,04	6,02	17,59	6,94	1,85
11	Đình Lập	62	12,90	8,06	-	69,35	4,84	-	8,06	16,13	17,74	14,52	3,23	-
II	**Khu vực nông thôn**	**17.568**	**9,94**	**12,44**	**1,66**	**29,59**	**4,99**	**0,34**	**8,79**	**6,28**	**9,28**	**50,47**	**5,29**	**1,43**
1	Bình Gia	3.586	14,84	9,73	0,50	34,55	4,52	0,25	8,87	4,77	24,76	28,47	6,00	1,03
2	Cao Lộc	1.621	11,41	20,54	1,91	18,26	2,16	0,25	14,44	9,13	0,74	59,47	9,25	2,10
3	Chi Lăng	1.164	3,01	10,05	1,46	86,60	1,72	0,17	5,58	1,29	0,86	68,81	1,20	1,03
4	Hữu Lũng	1.497	15,16	13,09	2,67	32,33	5,41	0,80	5,14	4,14	2,27	59,85	2,81	0,13
5	Thành phố Lạng Sơn	28	53,57	17,86	-	85,71	-	-	14,29	-	-	10,71	21,43	7,14
6	Tràng Định	1.402	12,70	15,55	2,35	27,96	8,35	0,50	7,06	3,07	2,00	52,00	3,92	1,64
7	Văn Lãng	1.220	2,05	8,36	1,39	89,43	1,31	0,08	3,52	3,03	6,39	48,52	2,05	0,98
8	Văn Quan	3.954	6,12	10,72	2,10	1,29	3,06	0,23	7,03	1,75	8,90	52,12	6,40	1,64
9	Bắc Sơn	1.145	18,52	12,66	1,48	28,21	11,79	0,09	2,97	4,37	13,71	54,93	11,79	4,02
10	Lộc Bình	1.450	5,59	12,69	2,28	7,24	11,93	0,97	23,93	28,28	4,48	61,38	1,38	1,10

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	**Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo** (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Đình Lập	501	2,79	22,55	0,40	36,93	3,39	0,20	8,98	19,56	1,40	56,09	2,99	0,40

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.8. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: 2267 /QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	Hộ	***205.756***	***167.618***	***12.397*** đ	***18.438***	***11.824***	***17.805*** đ	***958***	***190***	***1***	***6***
		Nhân khẩu	***829.645***	***698.847***	***50.333*** đ	***82.426***	***48.655***	***79.972*** đ	***1.766***	***447***	***6***	***34***
1	Bình Gia	Hộ	14.207	13.802	2.100	3.784	2.089	3.765	62	31	-	1
		Nhân khẩu	58.153	56.204	9.089	17.225	9.064	17.171 đ	210	132	-	5
2	Cao Lộc	Hộ	20.512	19.288	1.082	1.680	1.065	1.657	111	13	-	2
		Nhân khẩu	84.594	77.359	4.597	7.714	4.544	7.656	202	44	-	12
3	Chi Lăng	Hộ	19.265	16.391	1.249	1.280	1.193	1.224	75	3	-	2
		Nhân khẩu	80.936	71.046	5.150	5.809	4.976	5.590	113	6	-	13
4	Hữu Lũng	Hộ	31.916	19.154	1.372	1.510	997	1.105	239	24	-	-
		Nhân khẩu	134.783	83.629	4.922	6.670	3.778	4.925	418	51	-	-
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	27.766	15.463	55	54	39	41	23	7	-	-
		Nhân khẩu	102.483	63.497	162	176	123	133	39	17	-	-
6	Tràng Định	Hộ	17.286	14.553	751	1.418	732	1.404	62	14	-	1
		Nhân khẩu	64.612	60.909	2.822	5.975	2.782	5.935	95	15	-	4
7	Văn Lãng	Hộ	13.604	13.029	1.025	1.277	1.021	1.267	139	43	-	-
		Nhân khẩu	51.315	49.311	3.703	5.362	3.729	5.341	249	95	-	-
8	Văn Quan	Hộ	13.928	13.675	1.482	4.049	1.472	4.040	88	9	1	-
		Nhân khẩu	60.224	59.986	6.064	18.362	6.030	18.332 đ	175	18	6	-
9	Bắc Sơn	Hộ	18.125	15.809	1.498	1.157	1.469	1.125	46	8	-	-
		Nhân khẩu	74.676	68.285	6.600	5.440	6.489	5.353	101	18	-	-
10	Lộc Bình	Hộ	21.642	20.115	1.516	1.666	1.496	1.638	70	19	-	-
		Nhân khẩu	87.118	82.215	6.203	7.137	6.155	7.056	97	19	-	-

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	Đình Lập	Hộ	7.505	6.339	267	563	251	539	43	19	-	-
		Nhân khẩu	30.751	26.406	1.041	2.556	985	2.480	67	32	-	-
I	**Khu vực thành thị**	Hộ	***49.956***	***28.899***	***594***	***870***	***458***	***724***	***104***	***40***	**-**	**-**
		Nhân khẩu	***183.489***	***114.201***	***1.833***	***3.386***	***1.439***	***2.903***	***163***	***56***	**-**	**-**
1	Bình Gia	Hộ	2.457	2.241	46	198	44	192	12	6	-	-
		Nhân khẩu	9.307	8.188	127	826	124	812	19	9	-	-
2	Cao Lộc	Hộ	4.871	3.937	51	59	44	46	20	-	-	-
		Nhân khẩu	18.712	15.035	165	215	133	181	46	-	-	-
3	Chi Lăng	Hộ	5.294	3.037	156	116	110	68	20	-	-	-
		Nhân khẩu	19.917	12.501	489	455	348	270	24	-	-	-
4	Hữu Lũng	Hộ	3.252	647	29	13	12	6	2	-	-	-
		Nhân khẩu	11.292	2.486	81	38	32	19	2	-	-	-
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	20.737	9.735	26	26	11	14	12	6	-	-
		Nhân khẩu	73.843	39.191	66	90	28	49	24	15	-	-
6	Tràng Định	Hộ	1.442	763	30	16	16	14	4	-	-	-
		Nhân khẩu	5.172	3.549	65	62	35	53	4	-	-	-
7	Văn Lãng	Hộ	1.781	1.310	22	57	20	49	8	5		-
		Nhân khẩu	6.321	4.706	67	231	64	210	14	6		
8	Văn Quan	Hộ	1.383	1.228	72	95	69	91	8	2	-	-
		Nhân khẩu	5.603	5.267	257	375	251	366	11	3	-	-
9	Bắc Sơn	Hộ	1.904	1.364	20	12	19	10	1	-	-	-
		Nhân khẩu	7.146	5.171	63	41	60	30	1	-	-	-
10	Lộc Bình	Hộ	5.130	3.779	103	216	87	193	13	17	-	-

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Lộc Bình	Nhân khẩu	19.782	14.809	321	827	280	756	14	17	-	-
11	Đình Lập	Hộ	1.705	858	39	62	26	41	4	4	-	-
		Nhân khẩu	6.394	3.298	132	226	84	157	4	6	-	-
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ	***155.800***	***138.719***	***11.803*** đ	***17.568***	***11.366***	***17.081*** đ	***854***	***150***	***1***	***6***
		Nhân khẩu	***646.156***	***584.646***	***48.520*** đ	***79.040***	***47.216***	***77.069*** đ	***1.603***	***391***	***6***	***34***
1	Bình Gia	Hộ	11.750	11.561	2.054	3.586	2.045	3.573	50	25	-	1
		Nhân khẩu	48.846	48.016	8.962	16.399	8.940	16.359 đ	191	123	-	5
2	Cao Lộc	Hộ	15.641	15.351	1.031	1.621	1.021	1.611	91	13	-	2
		Nhân khẩu	65.882	62.324	4.432	7.499	4.411	7.475	156	44	-	12
3	Chi Lăng	Hộ	13.971	13.354	1.093	1.164	1.083	1.156	55	3	-	2
		Nhân khẩu	61.019	58.545	4.661	5.354	4.628	5.320	89	6	-	13
4	Hữu Lũng	Hộ	28.664	18.507	1.343	1.497	985	1.099	237	24	-	-
		Nhân khẩu	123.491	81.143	4.841	6.632	3.746	4.906	416	51	-	-
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	7.029	5.728	29	28	28	27	11	1	-	-
		Nhân khẩu	28.640	24.306	96	86	95	84	15	2	-	-
6	Tràng Định	Hộ	15.844	13.790	721	1.402	716	1.390	58	14	-	1
		Nhân khẩu	59.440	57.360	2.757	5.913	2.747	5.882	91	15	-	4
7	Văn Lãng	Hộ	11.823	11.719	1.003	1.220	1.001	1.218	131	38	-	-
		Nhân khẩu	44.994	44.605	3.636	5.131	3.665	5.131	235	89	-	-
8	Văn Quan	Hộ	12.545	12.447	1.410	3.954	1.403	3.949	80	7	1	-
		Nhân khẩu	54.621	54.719	5.807	17.987	5.779	17.966 đ	164	15	6	-
9	Bắc Sơn	Hộ	16.221	14.445	1.478	1.145	1.450	1.115	45	8	-	-
		Nhân khẩu	67.530	63.114	6.537	5.399	6.429	5.323	100	18	-	-
10	Lộc Bình	Hộ	16.512	16.336	1.413	1.450	1.409	1.445	57	2	-	-
		Nhân khẩu	67.336	67.406	5.882	6.310	5.875	6.300	83	2	-	-
11	Đình Lập	Hộ	5.800	5.481	228	501	225	498	39	15	-	-
		Nhân khẩu	24.357	23.108	909	2.330	901	2.323	63	26	-	-

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Ghi chú:

(1) Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

(2) Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

(3) Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách

Mẫu số 7.9. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC

Thời điểm rà soát: năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 2267 /QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số									Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số								
			Tổng số	Nùng	Tày	Kinh	Hoa	Dao	Mông	Cao Lan	Sán Chỉ	Khác		Tổng số	Nùng	Tày	Kinh	Hoa	Dao	Mông	Cao Lan	Sán Chỉ	Khác
	TỔNG	**12.397**	**11.824**	**6.011**	**3.926** đ	**573**	**5** đ	**1.623**	**81**	**50**	**120**	**8**	**18.438**	**17.805**	**10.134**	**6.009**	**633**	**10**	**1.391**	**101**	**36**	**115**	**9**
1	Bình Gia	2.100	2.089	1.485	301	11	- 8	302	- đ	-	1	-	3.784	3.765	2.644	862	19	5	253	- đ	-	- đ	1
2	Cao Lộc	1.082	1.065	600	254	17	- 8	210	- đ	1	- đ	-	1.680	1.657	1.148	429	23	1	79	- đ	-	- đ	-
3	Chi Lăng	1.249	1.193	647	546	56	- 8	-	- đ	-	- đ	-	1.280	1.224	771	450	56	1	1	- đ	-	- đ	1
4	Hữu Lũng	1.372	997	776	132	375	- 8	34	- đ	49	1	5	1.510	1.105	824	182	405	1	51	- đ	36	6	5
5	Thành phố Lạng Sơn	55	39	26	13	16	- 8	-	- đ	-	- đ	-	54	41	21	20	13	-	-	- đ	-	- đ	-
6	Tràng Định	751	732	289	237	19	1 đ	164	41	-	- đ	-	1.418	1.404	496	564	14	2	280	62	-	- đ	-
7	Văn Lãng	1.025	1.021	851	167	4	2 đ	-	- đ	-	1	-	1.277	1.267	970	297	10	-	-	- đ	-	- đ	-
8	Văn Quan	1.482	1.472	934	538	10	- 8	-	- đ	-	- đ	-	4.049	4.040	2.732	1.307	9	-	-	- đ	-	- đ	1
9	Bắc Sơn	1.498	1.469	94	740	29	- 8	594	40	-	- đ	1	1.157	1.125	94	662	32	-	330	39	-	- đ	-
10	Lộc Bình	1.516	1.496	288	877	20	1 đ	218	- đ	-	111	1	1.666	1.638	377	975	28	-	179	- đ	-	107	-
11	Đình Lập	267	251	21	121	16	1 đ	101	- đ	-	6	1	563	539	57	261	24	-	218	- đ	-	2	1

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số										Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số								
			Tổng số	Nùng	Tày	Kinh	Hoa	Dao	Mông	Cao Lan	Sán Chỉ	Khác		Tổng số	Nùng	Tày	Kinh	Hoa	Dao	Mông	Cao Lan	Sán Chỉ	Khác
I	**Khu vực thành thị**	**594**	**458**	**240**	**211**	**136**	**2**	**3**	**-**	**1**	**1**	**-**	**870**	**724**	**369**	**347**	**146**	**4**	**1**	**-**	**-**	**1**	**2**
1	Bình Gia	46	44	16	28	2	-	-	-	-	-	-	198	192	70	122	6	-	-	-	-	-	-
2	Cao Lộc	51	44	29	14	7	-	-	-	1	-	-	59	46	33	12	13	1	-	-	-	-	-
3	Chi Lăng	156	110	71	39	46	-	-	-	-	-	-	116	68	47	19	48	1	-	-	-	-	1
4	Hữu Lũng	29	12	8	4	17	-	-	-	-	-	-	13	6	6	-	7	-	-	-	-	-	-
5	Thành phố Lạng Sơn	26	11	8	3	15	-	-	-	-	-	-	26	14	7	7	12	-	-	-	-	-	-
6	Tràng Định	30	16	13	2	14	-	1	-	-	-	-	16	14	11	1	2	2	-	-	-	-	-
7	Văn Lãng	22	20	15	3	2	2						57	49	34	15	8	-		-	-	-	-
8	Văn Quan	72	69	50	19	3	-	-	-	-	-	-	95	91	73	17	4	-	-	-	-	-	1
9	Bắc Sơn	20	19	1	18	1	-	-	-	-	-	-	12	10	3	7	2	-	-	-	-	-	-
10	Lộc Bình	103	87	28	58	16	-	-	-	-	1	-	216	193	85	107	23	-	-	-	-	1	-
11	Đình Lập	39	26	1	23	13	-	2	-	-	-	-	62	41	-	40	21	-	1	-	-	-	-
II	**Khu vực nông thôn**	**11.803**	**11.366**	**5.771**	**3.715**	**437**	**3**	**1.620**	**81**	**49**	**119**	**8**	**17.568**	**17.081**	**9.765**	**5.662**	**487**	**6**	**1.390**	**101**	**36**	**114**	**7**
1	Bình Gia	2.054	2.045	1.469	273	9	-	302	-	-	1	-	3.586	3.573	2.574	740	13	5	253	-	-	-	1
2	Cao Lộc	1.031	1.021	571	240	10	-	210	-	-	-	-	1.621	1.611	1.115	417	10	-	79	-	-	-	
3	Chi Lăng	1.093	1.083	576	507	10	-	-	-	-	-	-	1.164	1.156	724	431	8	-	1	-	-	-	-
4	Hữu Lũng	1.343	985	768	128	358	-	34	-	49	1	5	1.497	1.099	818	182	398	1	51	-	36	6	5
5	Thành phố Lạng Sơn	29	28	18	10	1	-	-	-	-	-	-	28	27	14	13	1	-	-	-	-	-	-
6	Tràng Định	721	716	276	235	5	1	163	41	-	-	-	1.402	1.390	485	563	12	-	280	62	-	-	-
7	Văn Lãng	1.003	1.001	836	164	2	-	-	-	-	1	-	1.220	1.218	936	282	2	-	-	-	-	-	-
8	Văn Quan	1.410	1.403	884	519	7	-	-	-	-	-	-	3.954	3.949	2.659	1.290	5	-	-	-	-	-	-
9	Bắc Sơn	1.478	1.450	93	722	28	-	594	40	-	-	1	1.145	1.115	91	655	30	-	330	39	-	-	-
10	Lộc Bình	1.413	1.409	260	819	4	1	218	-	-	110	1	1.450	1.445	292	868	5	-	179	-	-	106	-
11	Đình Lập	228	225	20	98	3	1	99	-	-	6	1	501	498	57	221	3	-	217	-	-	2	1

Mẫu số 7.10. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 2267 /QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	***3.422***	***14.305***	***3.281***	***2.939***	***7.653***	***10.386***	***2.575***	***1.431***
	- Hộ nghèo	***1.684***	***5.881***	***1.995***	***1.387***	***3.551***	***4.647***	***1.482***	***646***
	- Hộ cận nghèo	***1.738***	***8.424***	***1.286***	***1.552***	***4.102***	***5.739***	***1.093***	***785***
1	Bình Gia	253	2.228	280	459	1.807	1.659	289	415
	- Hộ nghèo	91	841	155	206	791	704	164	162
	- Hộ cận nghèo	162	1.387	125	253	1.016	955	125	253
2	Cao Lộc	300	1.111	273	283	1.044	1.581	267	419
	- Hộ nghèo	125	482	173	112	480	651	142	188
	- Hộ cận nghèo	175	629	100	171	564	930	125	231
3	Chi Lăng	192	1.532	202	60	87	735	157	103
	- Hộ nghèo	94	718	148	41	41	298	100	49
	- Hộ cận nghèo	98	814	54	19	46	437	57	54
4	Hữu Lũng	517	1.023	501	309	317	465	327	95
	- Hộ nghèo	307	567	403	152	173	241	243	72
	- Hộ cận nghèo	210	456	98	157	144	224	84	23
5	Thành phố Lạng Sơn	49	36	47	14	18	21	34	3
	- Hộ nghèo	29	21	25	12	8	13	20	3
	- Hộ cận nghèo	20	15	22	2	10	8	14	-
6	Tràng Định	309	760	264	131	362	731	267	151
	- Hộ nghèo	130	259	147	56	136	273	136	61
	- Hộ cận nghèo	179	501	117	75	226	458	131	90
7	Văn Lãng	160	883	251	196	546	916	220	-
	- Hộ nghèo	90	381	166	109	284	430	135	-
	- Hộ cận nghèo	70	502	85	87	262	486	85	-
8	Văn Quan	852	2.972	726	546	461	1.520	490	151
	- Hộ nghèo	298	797	315	204	230	482	200	58
	- Hộ cận nghèo	554	2.175	411	342	231	1.038	290	93
9	Bắc Sơn	320	1.969	215	460	1.477	691	219	32
	- Hộ nghèo	282	1.030	161	269	677	609	174	13
	- Hộ cận nghèo	38	939	54	191	800	82	45	19
10	Lộc Bình	387	1.498	442	383	1.400	1.695	243	43
	- Hộ nghèo	212	687	267	188	709	819	141	31

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ cận nghèo	175	811	175	195	691	876	102	12
11	Đình Lập	83	293	80	98	134	372	62	19
	- Hộ nghèo	26	98	35	38	22	127	27	9
	- Hộ cận nghèo	57	195	45	60	112	245	35	10
I	**Khu vực thành thị**	***432***	***588***	***266***	***167***	***162***	***270***	***328***	***138***
	- Hộ nghèo	***207***	***243***	***129***	***65***	***72***	***112***	***171***	***48***
	- Hộ cận nghèo	***225***	***345***	***137***	***102***	***90***	***158***	***157***	***90***
1	Bình Gia	37	-	37	13	36	16	51	58
	- Hộ nghèo	6	-	7	-	10	3	14	6
	- Hộ cận nghèo	31	-	30	13	26	13	37	52
2	Cao Lộc	51	51	17	9	47	16	15	44
	- Hộ nghèo	29	28	11	8	29	7	10	12
	- Hộ cận nghèo	22	23	6	1	18	9	5	32
3	Chi Lăng	49	80	46	5	18	16	46	9
	- Hộ nghèo	29	32	33	3	9	10	34	6
	- Hộ cận nghèo	20	48	13	2	9	6	12	3
4	Hữu Lũng	21	25	7	4	4	4	22	7
	- Hộ nghèo	12	16	6	3	-	3	14	6
	- Hộ cận nghèo	9	9	1	1	4	1	8	1
5	Thành phố Lạng Sơn	34	24	23	5	5	4	24	-
	- Hộ nghèo	22	11	13	3	3	3	13	-
	- Hộ cận nghèo	12	13	10	2	2	1	11	-
6	Tràng Định	46	45	-	7	-	-	35	20
	- Hộ nghèo	30	30	-	7	-	-	21	18
	- Hộ cận nghèo	16	15	-	-	-	-	14	2
7	Văn Lãng	37	40	18	7	10	20	15	-
	- Hộ nghèo	16	17	7	5	6	4	5	
	- Hộ cận nghèo	21	23	11	2	4	16	10	
8	Văn Quan	60	94	44	19	-	80	33	-
	- Hộ nghèo	25	34	15	8	-	37	12	-
	- Hộ cận nghèo	35	60	29	11	-	43	21	-
9	Bắc Sơn	18	26	4	-	13	5	6	-
	- Hộ nghèo	8	14	4	-	1	5	6	-

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ cận nghèo	10	12	-	-	12	-	-	-
10	Lộc Bình	69	119	65	60	28	56	71	-
	- Hộ nghèo	27	30	31	14	14	15	37	-
	- Hộ cận nghèo	42	89	34	46	14	41	34	-
11	Đình Lập	10	84	5	38	1	53	10	-
	- Hộ nghèo	3	31	2	14	-	25	5	-
	- Hộ cận nghèo	7	53	3	24	1	28	5	-
II	**Khu vực nông thôn**	***2.990***	***13.717***	***3.015***	***2.772***	***7.491***	***10.116***	***2.247***	***1.293***
	- Hộ nghèo	***1.477***	***5.638***	***1.866***	***1.322***	***3.479***	***4.535***	***1.311***	***598***
	- Hộ cận nghèo	***1.513***	***8.079***	***1.149***	***1.450***	***4.012***	***5.581***	***936***	***695***
1	Bình Gia	***216***	***2.228***	***243***	***446***	***1.771***	***1.643***	***238***	***357***
	- Hộ nghèo	85	841	148	206	781	701	150	156
	- Hộ cận nghèo	131	1.387	95	240	990	942	88	201
2	Cao Lộc	***249***	***1.060***	***256***	***274***	***997***	***1.565***	***252***	***375***
	- Hộ nghèo	**96**	**454**	**162**	**104**	**451**	**644**	**132**	**176**
	- Hộ cận nghèo	153	606	94	170	546	921	120	199
3	Chi Lăng	***143***	***1.452***	***156***	***55***	***69***	***719***	***111***	***94***
	- Hộ nghèo	65	686	115	38	32	288	66	43
	- Hộ cận nghèo	78	766	41	17	37	431	45	51
4	Hữu Lũng	***496***	***998***	***494***	***305***	***313***	***461***	***305***	***88***
	- Hộ nghèo	295	551	397	149	173	238	229	66
	- Hộ cận nghèo	201	447	97	156	140	223	76	22
5	Thành phố Lạng Sơn	***15***	***12***	***24***	***9***	***13***	***17***	***10***	***3***
	- Hộ nghèo	7	10	12	9	5	10	7	3
	- Hộ cận nghèo	8	2	12	-	8	7	3	-
6	Tràng Định	***263***	***715***	***264***	***124***	***362***	***731***	***232***	***131***
	- Hộ nghèo	100	229	147	49	136	273	115	43
	- Hộ cận nghèo	163	486	117	75	226	458	117	88
7	Văn Lãng	***123***	***843***	***233***	***189***	***536***	***896***	***205***	***-***
	- Hộ nghèo	74	364	159	104	278	426	130	
	- Hộ cận nghèo	49	479	74	85	258	470	75	
	Văn Quan	***792***	***2.878***	***682***	***527***	***461***	***1.440***	***457***	***151***

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
8	- Hộ nghèo	273	763	300	196	230	445	188	58
	- Hộ cận nghèo	519	2.115	382	331	231	995	269	93
9	Bắc Sơn	***302***	***1.943***	***211***	***460***	***1.464***	***686***	***213***	***32***
	- Hộ nghèo	274	1.016	157	269	676	604	168	13
	- Hộ cận nghèo	28	927	54	191	788	82	45	19
10	Lộc Bình	***318***	***1.379***	***377***	***323***	***1.372***	***1.639***	***172***	***43***
	- Hộ nghèo	185	657	236	174	695	804	104	31
	- Hộ cận nghèo	133	722	141	149	677	835	68	12
11	Đình Lập	***73***	***209***	***75***	***60***	***133***	***319***	***52***	***19***
	- Hộ nghèo	23	67	33	24	22	102	22	9
	- Hộ cận nghèo	50	142	42	36	111	217	30	10

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: 2267 /QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG	**16.450**	**3.295**	**1.098**	**184**	**22.989**	**3.626**	**611**	**58**
1	Bình Gia	3.131	2	72	13	4.780	80	41	2
2	Cao Lộc	1.467	75	127	10	2.195	30	41	4
3	Chi Lăng	1.739	1.720	66	5	1.724	1.653	19	1
4	Hữu Lũng	1.759	467	145	59	2.272	546	39	7
5	Thành phố Lạng Sơn	58	48	-	2	50	40	-	1
6	Tràng Định	883	263	139	11	1.648	400	283	18
7	Văn Lãng	1.078	-	92	4	1.362	-	20	2
8	Văn Quan	1.694	85	193	12	4.298	128	83	5
9	Bắc Sơn	2.112	319	75	24	1.506	266	27	7
10	Lộc Bình	2.129	136	178	40	2.212	169	56	10
11	Đình Lập	400	180	11	4	942	314	2	1

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)